

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam

Báo cáo tài chính Quý 2 Năm 2026

**CÔNG TY CP BIA
SÀI GÒN-SÔNG LAM**

Digitally signed by CONG TY CP BIA SAI
GÒN-SÔNG LAM
DN: cn=CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN-SÔNG
LAM, c=VN
Date: 2026.07.14 10:36:33 +07'00'

Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn - Sông Lam
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 271110000018

ngày 7 tháng 12 năm 2007

Giấy chứng nhận đầu tư do Ủy ban Nhân Dân Tỉnh Nghệ An cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số**

**2703001077
2900783332**

**ngày 20 tháng 12 năm 2006
ngày 20 tháng 10 năm 2025**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2900783332 ngày 20 tháng 10 năm 2025. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Hội đồng Quản trị

**Ông Tan Teck Chuan Lester
Ông Văn Thanh Liêm
Ông Cao Thanh Bích
Ông Nguyễn Hồng Anh
Ông Võ Phước Giàu**

**Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên**

Ban Kiểm soát

**Bà Hoàng Thanh Vân
Bà Nguyễn Thanh Thủy
Bà Lưu Thanh Thảo**

**Trưởng ban
Thành viên
Thành viên**

Ban Giám đốc

**Ông Nguyễn Hồng Anh
Ông Trần Quang Trung
Ông Nguyễn Anh Tuấn
Ông Văn Bá Thi**

**Giám đốc
Phó Giám đốc (đến ngày 01/02/2025)
Quyền Phó Giám đốc (từ ngày 01/07/2025)
Kế toán trưởng**

Trụ sở đăng ký

**Xóm Hưng Đạo 8, Xã Hưng Nguyên
Tỉnh Nghệ An
Việt Nam**

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		556.664.899.720	526.596.794.004
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	51.992.893.195	42.294.730.920
1. Tiền	111		51.992.893.195	42.294.730.920
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	9	361.356.843.820	319.035.203.486
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		361.356.843.820	319.035.203.486
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		87.084.045.147	86.367.704.629
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	85.115.179.986	82.448.633.790
2. Trả trước ngắn hạn cho người bán	132		531.332.509	2.955.250.245
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	11	1.437.532.652	963.820.594
IV. Hàng tồn kho	140	12a	55.859.992.760	78.685.773.205
1. Hàng tồn kho	141		56.271.401.949	79.004.395.773
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(411.409.189)	(318.622.568)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		371.124.798	213.381.764
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		371.124.798	213.381.764
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		149.275.773.550	142.607.031.370
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.000.000	30.000.000
5. Phải thu dài hạn khác	215		30.000.000	30.000.000
II. Tài sản cố định	220		136.673.443.645	129.286.586.318
1. TSCĐ hữu hình	221	13	136.159.713.156	128.709.413.533
<i>Nguyên giá</i>	222		1.320.666.877.172	1.304.977.937.172
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.184.507.164.016)	(1.176.268.523.639)
3. TSCĐ vô hình	227	14	513.730.489	577.172.785
<i>Nguyên giá</i>	228		940.522.924	940.522.924
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(426.792.435)	(363.350.139)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	15	241.039.091	241.039.091
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		241.039.091	241.039.091
VII. Tài sản dài hạn khác	270		12.331.290.814	13.049.405.961
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	16	3.353.507.629	4.549.312.585
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		2.300.606.414	2.422.488.253
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	12b	6.677.176.771	6.077.605.123
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		705.940.673.270	669.203.825.374

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		173.549.864.490	155.583.284.811
I. Nợ ngắn hạn	310		173.378.214.120	155.411.634.441
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	19.755.230.600	26.588.561.839
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	18	26.513.766.900	3.499.500.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19	116.107.802.203	111.957.556.382
5. Phải trả người lao động	315		1.121.464.521	2.332.491.840
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	5.437.206.576	5.481.714.420
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	21	962.348.779	563.871.940
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	22	3.480.394.541	4.987.938.020
II. Nợ dài hạn	330		171.650.370	171.650.370
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		171.650.370	171.650.370
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400	23	532.390.808.780	513.620.540.563
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	450.000.000.000	450.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450.000.000.000	450.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.516.196.015	6.516.196.015
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		75.874.612.765	57.104.344.548
LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	420a		25.875.211.321	19.725.267.328
LNST chưa phân phối kỳ này	420b		49.999.401.444	37.379.077.220
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		705.940.673.270	669.203.825.374

Ngày tháng 7 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Nguyệt

Văn Bá Thi

Nguyễn Hồng Anh

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến	
			2026	2025	30/6/2026	30/6/2025
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	01	28	259.135.483.526	235.773.436.406	469.223.427.335	407.482.686.506
Giá vốn hàng bán	11	29	222.770.256.372	225.042.017.081	405.331.318.018	399.375.517.684
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		36.365.227.154	10.731.419.325	63.892.109.317	8.107.168.822
Doanh thu HĐ tài chính	21	30	5.888.618.006	3.635.278.411	9.737.924.050	6.581.689.738
Chi phí tài chính	22		-	-	-	4.936.438
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	4.936.438
Chi phí bán hàng	25		262.015	48.750.540	1.185.520	281.732.556
Chi phí quản lý DN	26	31	3.823.335.243	3.429.566.754	7.710.403.478	7.115.084.114
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		38.430.247.902	10.888.380.442	65.918.444.369	7.287.105.452
Thu nhập khác	31		828.447.880	813.541	858.208.752	813.541
Chi phí khác	32		761.861.097	35.165	788.063.114	4.655.165
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		66.586.783	778.376	70.145.638	(3.841.624)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		38.496.834.685	10.889.158.818	65.988.590.007	7.283.263.828
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	7.625.983.187	1.371.688.965	13.075.836.163	1.371.688.965
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		73.383.751	47.545.773	121.881.839	84.963.801
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	60		30.797.467.747	9.469.924.080	52.790.872.005	5.826.611.062
			(Điều chỉnh lại)	(Điều chỉnh lại)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		656	178	1.117	72

Ngày tháng 7 năm 2026

Người lập



Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng



Văn Bá Thi

Giám đốc



Nguyễn Hồng Anh

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Quý 2 kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	65.988.590.007	7.283.263.828
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	8.302.082.673	38.846.622.472
Các khoản dự phòng	03	(117.783.940)	(425.168.632)
Thu nhập lãi tiền gửi	05	(9.737.924.050)	(6.581.689.738)
Chi phí lãi vay	06	-	4.936.438
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	64.434.964.690	39.127.964.368
Biến động các khoản phải thu	09	(3.264.507.278)	(6.223.074.879)
Biến động hàng tồn kho	10	22.108.424.857	32.230.882.986
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(2.807.252.066)	46.998.415.380
Biến động chi phí trả trước	12	1.038.061.922	1.143.753.489
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(4.936.438)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.199.214.139)	(4.423.979.453)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.726.039.887)	(3.961.619.224)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	65.584.438.099	104.887.406.229
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(11.531.259.540)	(7.605.625.902)
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(195.000.000.000)	(156.000.000.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24	156.902.520.548	109.500.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27	5.513.763.168	3.328.456.863
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(44.114.975.824)	(50.777.169.039)

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	30/6/2026 VND	Quý 2 kết thúc ngày 30/6/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	33	-	15.400.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(15.400.000.000)
Tiền chi trả cổ tức	36	(11.771.300.000)	(117.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.771.300.000)	(117.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	9.698.162.275	53.993.237.190
Tiền đầu kỳ	60	42.294.730.920	50.433.344.833
Tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	51.992.893.195	104.426.582.023

Ngày tháng 7 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
		
Trần Thị Nguyệt	Văn Bá Thi	Nguyễn Hồng Anh

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam

Thuyết minh báo cáo tài chính quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý 2 đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Vào ngày 16 tháng 6 năm 2017, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, theo Quyết định số 421/QĐ-SGDHN ngày 8 tháng 6 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, với mã giao dịch là BSL.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 172 nhân viên (1/1/2026: 174 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính quý 2 được lập cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính quý 2

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính quý 2 này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính quý này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn. Những khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Bao gồm Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ tài sản khác	6 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(ii) Giấy phép môi trường

Giấy phép môi trường thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của giấy phép môi trường bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được giấy phép môi trường. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(i) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ trên 20 triệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 -3 năm.

(ii) Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chênh lệch giữa số tiền nhận được từ phát hành cổ phiếu so với mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu. Khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính quý 2 này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính quý 2 năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh bia. Hoạt động kinh doanh khác là kinh doanh các sản phẩm liên quan đến quá trình sản xuất bia. Ban lãnh đạo cho rằng các phân khúc này không bị biến động theo mùa đáng kể.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính quý 2 này, Ban Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện trong khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất cũng như trong báo cáo tài chính quý 2 cùng kỳ năm trước.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính quý 2 của Công ty cho kỳ quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

7. Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Hoạt động khác là kinh doanh các sản phẩm liên quan đến quá trình sản xuất bia. Trong kỳ, hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026; doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2025 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

8. Tiền

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền mặt	245.679.607	470.439.007
Tiền gửi ngân hàng	51.747.213.588	41.824.291.913
	51.992.893.195	42.294.730.920
* Tiền gửi không kỳ hạn		
Ngân Hàng BIDV, CN Nghệ An	47.071.784.813	40.167.810.081

9. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	361.356.843.820	319.035.203.486
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm		
Ngân Hàng BIDV, CN Nghệ An	279.865.473.958	319.035.203.486
Ngân Hàng VietinBank - Chi nhánh Vinh	81.491.369.862	-
Tổng cộng	361.356.843.820	319.035.203.486

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi và thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất dao động từ 7,2% đến 8% một năm (1/1/2026: từ 4,7% đến 5,2% một năm).

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	84.172.821.348	81.370.827.828
Các khách hàng khác	942.358.638	1.077.805.962
	85.115.179.986	82.448.633.790

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
<i>Công ty mẹ</i>		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	84.172.821.348	81.370.827.828
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	149.776.415	110.036.334

Khoản phải thu thương mại từ Công ty mẹ và Công ty Thương Mại không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

11. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược	15.000.000	15.000.000
Bồi thường bảo hiểm	1.052.532.652	795.741.907
Tạm ứng	370.000.000	152.000.000
Phải thu khác	-	1.078.687
	1.437.532.652	963.820.594

12. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	320.040.000	-	14.291.205.003	-
Nguyên vật liệu	33.981.787.256	-	29.287.099.149	-
Công cụ và dụng cụ	950.886.112	(411.409.189)	949.356.514	(318.622.568)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.814.806.810	-	16.310.077.804	-
Thành phẩm	6.203.881.771	-	18.166.657.303	-
	56.271.401.949	(411.409.189)	79.004.395.773	(318.622.568)

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**Thuyết minh báo cáo tài chính quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Quý 2 kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	318.622.568	696.812.598
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	92.786.621	(59.608.000)
Số dư cuối kỳ	411.409.189	637.204.598

(b) Thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn	18.244.492.815	(11.567.316.044)	17.619.923.848	(11.542.318.725)

Biến động của dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn trong kỳ như sau:

	Quý 2 kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	11.542.318.725	10.862.500.468
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(537.742.366)	(365.211.002)
Trích dự phòng trong kỳ	562.739.685	-
Số dư cuối kỳ	11.567.316.044	10.497.289.466

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Thuyết minh báo cáo tài chính quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

13. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	222.519.101.471	1.058.351.446.454	9.750.541.526	12.654.795.214	1.702.317.507	1.304.977.937.172
Tăng trong kỳ	-	13.972.490.000	-	1.716.450.000	-	15.688.940.000
Số dư cuối kỳ	222.519.101.471	1.072.323.936.454	9.750.541.526	14.371.245.214	1.702.052.507	1.320.666.877.172
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	130.478.221.919	1.024.582.281.509	8.021.172.345	11.484.795.359	1.702.052.507	1.176.268.523.639
Khấu hao trong kỳ	5.061.499.463	2.771.003.628	174.999.996	231.137.290	-	8.238.640.377
Số dư cuối kỳ	135.539.721.382	1.027.353.285.137	8.196.172.341	11.715.932.649	1.702.052.507	1.184.507.164.016
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	92.040.879.552	33.769.164.945	1.729.369.181	1.169.999.855	-	128.709.413.533
Số dư cuối kỳ	86.949.380.089	44.970.651.317	1.554.369.185	2.655.312.565	-	136.159.713.156

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá là 1.023.735 triệu VND (1/1/2026: 1.020.999 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép môi trường VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	492.629.405	447.893.519	940.522.924
Số dư cuối kỳ	492.629.405	447.893.519	940.522.924
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	356.951.660	6.398.479	363.350.139
Khấu hao trong kỳ	31.449.900	31.992.396	63.442.296
Số dư cuối kỳ	388.401.560	38.390.875	426.792.435
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	135.677.745	441.495.040	577.172.785
Số dư cuối kỳ	104.227.845	409.502.644	513.730.489

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá là 304 triệu VND (1/1/2026: 304 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

15. Xây dựng cơ bản dở dang

	Quý 2 kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Số dư đầu kỳ	241.039.091	241.039.091
Số dư cuối kỳ	241.039.091	241.039.091
Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:		
Dự án mở rộng và nâng công suất	195.000.000	195.000.000
Nhà văn phòng	46.039.091	46.039.091
Tổng cộng	241.039.091	241.039.091

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam

Thuyết minh báo cáo tài chính quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	412.056.633	3.254.939.601	882.316.351	4.549.312.585
Tăng trong kỳ	252.188.000	-	506.784.258	758.972.258
Phân bổ trong kỳ	(189.624.356)	(1.183.053.450)	(582.099.408)	(1.954.777.214)
Số dư cuối kỳ	474.620.277	2.071.886.151	807.001.201	3.353.507.629

17. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ 30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	11.005.279.683	18.582.713.731
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	766.210.536	536.973.840
Công ty TNHH Thịnh Đức	-	332.899.980
Công ty TNHH TM & DV Đức Thành	1.722.652.800	1.533.655.200
Các nhà cung cấp khác	6.261.087.581	5.602.319.088
	19.755.230.600	26.588.561.839

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ 30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
<i>Công ty mẹ</i>		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	11.005.279.683	18.582.713.731
<i>Các bên liên quan khác</i>		
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	-	738.312.156
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi	67.716.000	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Sabeco	1.435.291.700	-

Khoản phải trả thương mại cho Công ty mẹ và các bên liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam

Thuyết minh báo cáo tài chính quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

18. Phải trả cổ tức

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	26.513.766.900	3.499.500.000
<i>Chi tiết</i>		
Cổ tức phải trả trong vòng một năm.	24.132.266.900	1.567.500.000
Cổ tức phải trả đã trên một năm.	2.381.500.000	1.932.000.000

Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn - Sông Lam
Thuyết minh báo cáo tài chính quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

19. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2026 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số cần trừ VND	30/6/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	11.176.136.058	95.473.694.143	(65.559.124.464)	(28.359.681.398)	12.731.024.339
Thuế tiêu thụ đặc biệt	94.186.180.898	488.573.882.559	(487.195.557.080)	-	95.564.506.377
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.549.030.288	13.075.836.163	(12.199.214.139)	-	7.425.652.312
Thuế thu nhập cá nhân	46.209.138	767.683.128	(139.444.016)	(287.829.075)	386.619.175
Thuế khác	-	648.725.161	(648.725.161)	-	-
	111.957.556.382	598.539.821.154	(565.742.064.860)	(28.647.510.473)	116.107.802.203

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**Thuyết minh báo cáo tài chính quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***20. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.223.840.202	4.223.840.202
Chi phí phải trả khác	1.213.366.374	1.257.874.218
	5.437.206.576	5.481.714.420

21. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Ký quỹ đã nhận	35.000.000	35.000.000
Phải trả , phải nộp khác	927.348.779	528.871.940
	962.348.779	563.871.940

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Lũy kế đến	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4.987.938.020	4.023.000.000
Trích lập trong kỳ	2.527.500.000	2.317.591.014
Sử dụng trong kỳ	(3.792.861.455)	(3.961.619.224)
Điều chỉnh giảm năm trước	(242.182.024)	291.375.220
Số dư cuối kỳ	3.480.394.541	2.670.347.010

Công ty Cổ phần Bìa Sài Gòn - Sông Lam
Thuyết minh báo cáo tài chính quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	450.000.000.000	6.516.196.015	51.718.461.039	508.234.657.054
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm nay	-	-	5.826.611.062	5.826.611.062
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.317.591.014)	(2.317.591.014)
Trích quỹ an sinh xã hội	-	-	(119.977.911)	(119.977.911)
Điều chỉnh quỹ KTPL 2024	-	-	(291.375.220)	(291.375.220)
Điều chỉnh quỹ ASXH 2024	-	-	(201.818.491)	(201.818.491)
Cổ tức	-	-	(31.500.000.000)	(31.500.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	450.000.000.000	6.516.196.015	23.114.309.465	479.630.505.480
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	450.000.000.000	6.516.196.015	57.104.344.548	513.620.540.563
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm nay	-	-	52.790.872.005	52.790.872.005
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.527.500.000)	(2.527.500.000)
Trích quỹ ASXH	-	-	(263.970.561)	(263.970.561)
Điều chỉnh quỹ KTPL 2025	-	-	242.182.024	242.182.024
Điều chỉnh quỹ ASXH 2025	-	-	28.684.749	28.684.749
Cổ tức	-	-	(31.500.000.000)	(31.500.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	450.000.000.000	6.516.196.015	75.874.612.765	532.390.808.780

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**Thuyết minh báo cáo tài chính quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***24. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2026 và 1/1/2026	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	450.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	450.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần trong quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026.

25. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 17 tháng 4 năm 2026 đã quyết định chia cổ tức với số tiền là 31.500 triệu VND (tương đương 700 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 (2025: 31.500 triệu VND (tương đương 700 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024).

26. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

27. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính**Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.297.200.716	1.297.200.716
Từ hai đến năm năm	5.188.802.864	5.188.802.864
Sau năm năm	34.296.148.174	34.944.748.532
	40.782.151.754	41.430.752.112

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**Thuyết minh báo cáo tài chính quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***28. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

	2026 VDN	Quý 2 2025 VND	30/6/2026 VND	Lũy kế đến 30/6/2025 VND
Tổng doanh thu				
▪ Bán thành phẩm	256.269.774.992	232.755.216.858	463.638.118.281	402.614.142.115
▪ Bán phế liệu, khác	2.862.707.978	3.018.219.548	5.582.308.498	4.868.544.391
	259.132.482.970	235.773.436.406	469.220.426.779	407.482.686.506

29. Giá vốn hàng bán

	2026 VND	Quý 2 2025 VND	30/6/2026 VND	Lũy kế đến 30/6/2025 VND
Thành phẩm đã bán	222.391.437.072	225.103.657.686	404.859.698.313	399.559.011.238
Hoàn nhập và dự phòng giảm giá HTK	115.539.795	(239.105.643)	83.280.748	(424.819.002)
Giá vốn khác	263.279.505	177.465.038	388.338.957	241.325.448
	222.770.256.372	225.042.017.081	405.331.318.018	399.375.517.684

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	2026 VDN	Quý 2 2025 VND	30/6/2026 VND	Lũy kế đến 30/6/2025 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	5.888.618.006	3.635.278.411	9.737.924.050	6.581.689.738

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam

Thuyết minh báo cáo tài chính quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2		Lũy kế đến	
	2026 VDN	2025 VND	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Chi phí nhân viên	1.838.250.715	1.613.685.625	3.592.030.498	3.240.030.635
Chi phí khấu hao	111.761.745	123.708.731	223.523.490	257.660.780
Chi phí DV mua ngoài	1.094.072.270	1.058.976.799	1.932.024.386	1.888.195.248
Chi phí quản lý khác	779.250.513	633.195.599	1.962.825.104	1.729.197.451
	3.823.335.243	3.429.566.754	7.710.403.478	7.115.084.114

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2		Lũy kế đến	
	2026 VDN	2025 VND	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	180.908.402.434	173.487.189.730	345.487.094.342	306.800.774.196
Chi phí khấu hao và phân bổ	4.210.812.815	19.436.190.240	8.302.082.673	38.846.622.472
Chi phí nhân công và nhân viên	9.718.269.851	9.470.240.556	19.101.113.547	18.504.516.398
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.625.173.511	12.200.015.831	23.167.486.248	21.759.286.723
Chi phí khác	2.214.543.206	680.877.905	4.260.085.967	2.319.853.631

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 2		Lũy kế đến	
	2026 VND	2025 VND	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Chi phí thuế hiện hành				
Kỳ hiện hành	7.625.983.187	1.371.688.965	13.075.836.163	1.371.688.965
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại				
Phát sinh và hoàn nhập chênh lệch tạm thời	73.383.751	47.545.773	121.881.839	84.963.801
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	7.699.366.938	1.419.234.738	13.197.718.002	1.456.652.766

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**Thuyết minh báo cáo tài chính quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2026 VND	Quý 2 2025 VND	30/6/2026 VND	Lũy kế đến 30/6/2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	38.496.834.685	10.889.158.818	65.988.590.007	7.283.263.828
Thuế theo thuế suất Công ty	7.699.366.937	2.177.831.764	13.197.718.001	1.456.652.766
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	7.699.366.937	2.177.831.764	13.197.718.001	1.456.652.766

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho quý 2 kết thúc kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Lũy kế đến	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	52.790.872.005	(Điều chỉnh lại) 5.826.611.062
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(2.527.500.000)	(2.317.591.014)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	242.182.024	(291.375.220)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	50.475.554.029	3.217.644.828

(*) Số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi; an sinh xã hội được ước tính dựa vào số được phê duyệt bởi các cổ đông tại cuộc họp HĐQT.

(**) Việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 được trình bày lại trên cơ sở số trích lập thực tế đã được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được điều chỉnh lại thành 72 đồng/cổ phiếu dựa trên số điều chỉnh đã trích lập vào quỹ khen thưởng phúc lợi (như đã báo cáo trước đây: 78 đồng/cổ phiếu).

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**Thuyết minh báo cáo tài chính quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

Không có biến động số lượng cổ phiếu kỳ quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 01 tháng 01 năm 2026. Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai năm báo cáo là 45.000.000 cổ phiếu.

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế đến	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty CP Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn		
Bán thành phẩm (bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	952.212.000.840	817.440.384.370
Mua nguyên vật liệu	304.104.685.867	270.422.348.428
Cung cấp dịch vụ	109.183.360	102.447.670
Cổ tức công bố	21.665.000.000	21.665.000.000
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn		
Cung cấp dịch vụ	571.100.007	396.922.952
Phí sử dụng kết	1.470.494.096	2.527.875.375
Phí sử dụng vỏ chai	99.054.490	67.080.351
Phụ phí Pallet	35.818.079	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình		
Cổ tức công bố	1.166.666.900	1.166.666.900
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co		
Mua tài sản cố định	13.972.490.000	812.200.000
Mua công cụ và dụng cụ	686.840.000	165.000.000
Mua dịch vụ	250.000.002	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ		
Mua hàng hóa	871.028.210	985.234.360
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi		
Mua nguyên vật liệu	304.800.000	313.850.000
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh		
Bán nguyên vật liệu	117.800.000	-
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương		
Mua hàng hóa	58.542.020	64.162.037
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây		
Mua hàng hóa	39.498.000	32.200.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ		
Mua nguyên vật liệu	24.800.000	-

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**Thuyết minh báo cáo tài chính quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***Lũy kế đến**

	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Hội đồng quản trị		
<i>Thù lao</i>		
Ông Tan Teck Chuan Lester – Chủ tịch	65.000.000	65.000.000
Ông Văn Thanh Liêm – Thành viên	45.499.998	45.500.000
Ông Cao Thanh Bích – Thành viên	45.499.998	45.500.000
Ông Nguyễn Hồng Anh – Thành viên	45.499.998	45.500.000
Ông Võ Phước Giàu – Thành viên	45.499.998	45.500.000
Ban Kiểm soát		
<i>Thù lao</i>		
Bà Hoàng Thanh Vân – Trưởng ban	45.499.998	45.500.000
Bà Nguyễn Thanh Thủy – Thành viên	26.000.004	26.000.002
Bà Lưu Thanh Thảo – Thành viên	26.000.004	26.000.002
Ban Giám đốc		
Lương, thưởng và các phúc lợi khác	1.552.485.690	1.211.604.814

35. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Mua tài sản cố định nhưng chưa thanh toán	2.109.513.700	866.344.018

36. Thông tin so sánh

Các thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính năm của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và thông tin so sánh cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính quý 2 của Công ty tại ngày và cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Ngày tháng 7 năm 2026

Người lập

Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng

Văn Bá Thi

Giám đốc



Nguyễn Hồng Anh